THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: $342 /$ QD-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIẸTT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013

QUYÉT DỊNH<br>Sửa đổi một số tiêu chí<br>của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Nghị quyết số $24 / 2008 / \mathrm{NQ}-\mathrm{CP}$ ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số $491 / \mathrm{Q} Đ-T T g$ ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

## QUYÉT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi 05 tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành tại Quyết định số $491 / \mathrm{Q}$ Đ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Tiêu chí số 07 về chợ nông thôn được sửa đổi như sau:
"Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định".
2. Tiêu chí số 10 về thu nhập được sửa đổi như sau:
a) Nội dung tiêu chí: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).
b) Chỉ tiêu chung cho cả nước:

- Năm 2012: Đạt 18 triệu đồng/người;
- Đến năm 2015: Đạt 26 triệu đồng/người;
- Đến năm 2020: Đạt 44 triệu đồng/người.
c) Chỉ tiêu cụ thể cho các vùng (theo phụ lục đính kèm). Chỉ tiêu cụ thể đạt chuẩn theo từng năm giữa các giai đoạn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết.
d) Các xã thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP được áp dụng mức của vùng Trung du miền núi phía Bắc.
đ) Các xã đạt chuẩn phải có tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của xã không thấp hơn tốc độ tăng thu nhập bình quân đẩu người tối thiểu khu vực nông thôn của vùng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết và công bố.

3. Tiêu chí số 12 về cơ cấu lao động được sửa đổi như sau:
a) Tên tiêu chí: Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên;
b) Nội dung tiêu chí: Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động.
c) Chỉ tiêu chung và từng vùng: đạt từ $90 \%$ trở lên;
4. Tiêu chí số 14 về giáo dục được sửa đổi như sau:
"14.1 Phổ cập giáo dục trung học cơ sở".
5. Tiêu chí số 15 về y tế được sưa đổi như sau:
a) Nội dung: "15.1 Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế"
b) Chỉ tiêu chung cho cả nước: đạt từ $70 \%$ trở lên;
c) Chỉ tiêu cụ thể cho các vùng: Đạt.

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí cho phù hợp; ban hành tiêu chuẩn chuyên ngành và hướng dẫn việc đánh giá, công nhận đạt chuẩn đối với từng tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế các tiêu chí tương ứng của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành tại Quyết định số $491 / \mathrm{Q}$-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng $\mathrm{cơ}$ quan ngang Bộ, Thủ trưởng $\mathrm{cơ}$ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## Nơi nhận:

KT. THỦ TƯỚNG

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
-HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Vũ Văn Ninh

- Úy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thề;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).m 240


## A. XĀ NÔNG THÔN MƠT <br> ON MOI

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí |  | Chỉ̉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng |  |  |  |  |  |  |
| :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: | :---: |
|  |  |  |  | TDMN phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung bộ | Duyên hải nam TB | Tây Nguyên | Đông Nam bộ | ĐB Sông <br> Cửu Long |
| 7 | Chợ nông thôn | Chọ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định |  |  | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/nguời) | Năm 2012 | 18 | 13 | 20 | 13 | 16 | 16 | 24 | 20 |
|  |  |  | Đến năm 2015 | 26 | 18 | 29 | 18 | 23 | 23 | 34 | 29 |
|  |  |  | Đến năm 2020 | 44 | 35 | 49 | 35 | 40 | 40 | 58 | 49 |
| 12 | Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên | Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuồi lao động |  | $\geq 90 \%$ | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Dạt |
| 14 | Giáo dục | 14.1. Phổ cập giáo dục trung học coo sở |  | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Dạt | Đạt |
| 15 | Y tế | 15.1 Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế |  | $\geq 70 \%$ | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |

